**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**

**MÔN: TIẾNG ANH 9 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | | | | | | ***Tổng Số CH*** | | | |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | | | |
| ***TN*** | ***TL*** | | ***TN*** | | ***TL*** | | ***TN*** | | ***TL*** | | ***TN*** | | ***TL*** | | ***TN*** | | ***TL*** | |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học. | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết. | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học. | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết. | 3 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 3 | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **II.** | **LANGUAGE** | **1. Pronunciation**  Phát âm /ʌ / và âm /ə /: âm/t∫/ và âm/ t / | **Nhận biết:**  - Nhận biết các âm hoặc trọng âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **2. Vocabulary**  Từ vựng đã học theo chủ điểm.  Local invironment  City life  Teen stress and presure | **Nhận biết:**  - Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học.  stressful ,delighted,nervous bored …) | 2 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học.  - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | | 4 | |  | |  | |  | |  | |  | | 4 | |  | |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **3. Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học.  Conditional sentences  Comparisons  Connectors | **Nhận biết:**  - Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học. | 2 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học |  |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
|  |  | **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng các kiến thức ngữ pháp đã học vào bài nghe/ nói/ đọc/ viết. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | **4. Language function.**  Những câu giao tiếp đã học theo chủ điểm. | **Nhận biết:**  - Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học. | 3 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học. |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng các kiến thức ngữ pháp đã học vào bài nghe/ nói/ đọc/ viết. |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
| **III.** | **READING** | **1. Cloze test**  Hiểu được bài đọc về các chủ điểm đã học.   * City life | **Nhận biết:**  - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 2 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | | 1 | |  | |
| **Vận dụng:**  - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. |  |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **2. Reading comprehension**  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản chủ điểm có trong chương trình.  Teen stress and pressure | **Nhận biết:**  - Thông tin chi tiết | 1 |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 1 | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp.  - Hiểu được nghĩa tham chiếu.  - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp |  |  | | 2 | |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.  - Hiều, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  | |  | |  | | 2 | |  | |  | |  | | 2 | |  | |
| **IV.** | **WRITING** | **2. Sentence transformation**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước  -Connectors  -Reported speech  -Simple past  - Phraral verbs | **Nhận biết:**  - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Thông hiểu:**  - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Vận dụng:**  - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. |  |  | |  | |  | |  | | 5 | |  | |  | |  | | 5 | |
| **3. Sentence building**  Viết 1 đoạn văn theo chủ đề đã học (độ dài khoảng 80 từ)  Local environment | **Vận dụng cao:**  - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh. |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 5 | |  | | 5 | |